

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản số: 78/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20/4/2020

V/v: “Chia tài sản chung sau ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Thủy;

Các Hội thẩm nhân dân: -Ông Nguyễn Văn Màu;

-Bà Nguyễn Thị Thu Hiền;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Tô Tấn Cường– Cán bộ Toà án nhân dân HUYỆN T, tỉnh Bình Định;

Đại diện VKSND huyện Tuy Phước tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân HUYỆN T, tỉnh Bình Định, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 về việc: “ Chia tài sản chung sau ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/3/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 405/2020/ QĐST- HNGĐ ngày 24/3/2020; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị Thu Th, sinh năm 1979, có mặt.

HKTT: Thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ:Thôn L, xã P, HUYỆN T, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Anh Đinh Văn Th1, sinh năm 1971,có mặt.

Trú tại: Thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Địa chỉ: 18 Trần Hữu Dực, phường Mỹ Đình, quận Từ Liêm, TP Hà Nội.

Do ông Nguyễn Ngọc Chiến – Giám đốc Chi nhánh NH NN & PTNT HUYỆN T, đại diện hợp pháp theo ủy quyền tại văn bản số 510/QĐ-HĐTV-PC, ngày 19/6/2014 của ông Trịnh Ngọc Khánh – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: 285 Đào Tấn, TT Tuy Phước, HUYỆN T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà Trần Thị L – Phó giám đốc -phòng giao dịch Gò bồi đại diện theo giấy ủy quyền ngày 10/10/2018. Bà Lan có mặt.

Địa chỉ: Thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định.

- Ngân hàng CSXH Việt Nam-Phòng giao dịch huyện T.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Th3(Giấy ủy quyền ngày 19/9/2018), vắng mặt.

Địa chỉ 15 Trần Quang Diệu, TT Tuy Phước, HUYỆN T, tỉnh Bình Định

- Chị Đinh Thị Thu N, sinh năm 1967, có mặt.

- Anh Trần Duy D, sinh năm 1970, vắng mặt.

- Anh Ngô Văn H3, sinh năm 1964, vắng mặt.

- Anh Võ Ngọc H2, sinh năm 1969, vắng mặt.

Đồng trú: Thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định.

- Anh Võ Văn H1, sinh năm 1968, vắng mặt.

- Chị Bùi Thị T4, sinh năm 1967(vợ anh H1), có mặt.

Đồng trú: Thôn L, xã P3, HUYỆN T, tỉnh Bình Định.

- Ông Lê Thành H, sinh năm 1963 và chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1966. Vắng mặt (Anh H và chị T4 đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Anh Nguyễn Đức Th4, sinh năm 1971, có đơn xin xét xử vắng mặt

- Chị Đoàn Thị P, sinh 1971(vợ anh Th4), có mặt.

- Chị Trần Thị T5, sinh năm 1971, có mặt.

- Anh Nguyễn Thái S, sinh năm 1972. Anh S ủy quyền cho vợ là Trần Thị T5. Chị T5 có mặt.

Đồng trú: Thôn T6, xã P3, HUYỆN T, tỉnh Bình Định. - Chị Trần Thị T8, sinh năm 1965, có mặt.

- Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1965,(chồng chị T8) vắng mặt.

Đồng trú: Thôn T7, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 9 năm 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/9/2018, tại các bản khai, biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn Võ Thị Thu Th trình bày: Trước đây chị và anh Đinh Văn Th1 là vợ chồng kết hôn năm 2003, đã ly hôn vào năm 2017 tại Tòa án Tuy Phước theo Quyết định thuận tình ly hôn số: 38/2017/QĐST-HNGĐ ngày 02/3/2017. Theo quyết định này, khi ly hôn chị và anh Th1 không yêu cầu giải quyết về tài sản chung mà để vợ chồng tự thỏa thuận, nhưng sau gần cả hai năm mà cũng không thỏa thuận được nên chị yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa chị và anh Th1. Cụ thể trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh Th1 tạo lập được một số tài sản chung sau: 01 căn nhà cấp 04, có diện tích 124,8 m², xây năm 2005 và đến năm 2018 xây mới phần sau nằm trên đất của cha mẹ chồng cho; tọa lạc tại T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định. 02 xe máy gồm 01 Dream lùn; 01 chiếc Way RSX; 01 tủ kem; 01 máy giặt; 01 ti vi 42 in, tất cả các tài sản này anh Th1 đang quản lý sử dụng, chị chỉ sử dụng 01 xe Way RSX, nhưng anh Th1 đứng tên và đang giữ Giấy tờ đăng ký xe. Trước đây chị có yêu cầu chia xe Dream lùn nhưng nay chị không yêu cầu chia chiếc xe này. Nay chị yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản chung theo pháp luật mỗi người ½, chị xin nhận xe Way RSX và giao nhà, ti vi, máy giặt, tủ kem cho anh Th1. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

Tuy nhiên trong quá trình chung sống chị và anh Th1 có các khoản nợ chung như sau: gồm nợ Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện T -Phòng giao dịch G số tiền 49.000.000đ và lãi phát sinh; nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam- phòng giao dịch huyện T số tiền 37.000.000đ và lãi phát sinh; nợ vợ chồng chị Trần Thị T5 và anh Nguyễn Thái S ở thôn T6, xã P3 số tiền 50.000.000đ tiền mua cám cho heo vào thời gian trước năm 2012 và chích kim heo, có ghi sổ nợ chị T5. Thời gian nuôi heo thua lỗ nên chưa trả nợ. Nợ chị Trần Thị T8, Nguyễn Văn Xở thôn T7, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định số tiền 30.650.000đ, tiền mua cám cho gà 2013, việc này có ghi sổ nợ chị T8, sau đó gà dịch bệnh chết nên cũng chưa có tiền trả cho chị T8. Nợ anh Ngô Văn H3, 2.300.000đ tiền mua gạch và anh Võ Ngọc H2 2.000.000đ tiền mua gạch cất nhà, đều ở thôn T1, xã P1, huyện T, Bình Định. Nợ vợ chồng anh Võ Văn H1, chị Bùi Thị T4 ở thôn L, xã P3, HUYỆN T, tỉnh Bình Định số tiền 50.200.000đ, mục đích mượn tiền của anh H1 về sửa nhà, quán để mua bán cà phê, việc tiền mượn 2016 việc này có ghi sổ nợ của vợ chồng anh H1, chị T4, trong khi đó anh Th1 cũng có biết. Nợ vợ chồng chị Đoàn Thị P -Nguyễn Đức Th4 ở thôn T, xã P3, HUYỆN T, tỉnh Bình Định số tiền 7.000.000đ tiền này mượn chờ mùa lên cân lúa trả nợ, không có giấy tờ gì, có lấy tiền nhưng năm nào không rõ, việc này anh Th1 có biết, đến nay vẫn chưa trả. Nợ anh Trần Duy D, ở thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định số tiền 11.979.000đ, tiền mượn mua tol, việc này không ghi sổ, không có giấy tờ nhưng anh Th1 có biết. Nợ chị Đinh Thị Thu N, trú tại: thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định 600.000đ; nay chị đã trả cho chị N xong. Nợ anh Lê Thành H - chị Nguyễn Thị T4 tiền mua thuốc trừ sâu và phân bón ruộng từ năm 2012, 2013 số tiền 9.660.000đ, đến nay vẫn chưa trả. Các khoản nợ chung này chị yêu cầu chia đôi, phần nợ của chị N chị tự trả và đã trả xong; phần tiền gốc và lãi anh Th1 đã trả Ngân hàng Chính sách Xã hội thì chị đồng ý chịu trả lại cho anh Th1 ½.

Tại các bản khai, biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay Bị đơn anh Đinh Văn Th1 trình bày: Trước đây anh và chị Võ Thị Thu Th là vợ chồng, đã ly hôn vào năm 2017 tại Tòa án nhân dân huyện T. Nhưng khi ly hôn anh và chị Th không yêu cầu giải quyết về tài sản chung mà để vợ chồng tự thỏa thuận. Sau khi ly hôn vợ chồng vẫn ở cùng nhau, nay tiếp tục phát sinh mâu thuẫn nên không thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và nợ chung, thì anh Th1 công nhận khi là vợ chồng với nhau anh và chị Th đã tạo lập được một số tài sản chung như chị Th đã khai gồm: 01 căn nhà cấp 04, có diện tích 124,8 m², xây năm 2005 và 2018 nằm trên đất của cha mẹ anh cho thuộc thửa số 94, tờ bản đồ số 44; tọa lạc tại T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định; 01 xe Way RSX; 01 tủ kem; 01 máy may công nghiệp; 01 máy giặt; 01 ti vi 42 in, tài sản anh Th1 đang quản lý sử dụng 01 tủ kem, 01 máy giặt, 01 ti vi 42 in và căn nhà, còn chị Th quản lý sử dụng 01 máy may công nghiệp và 01 xe Way RSX. Đối với chiếc xe Da lim là tài sản có trước khi kết hôn nên nó là tài sản riêng của anh, còn máy may công nghiệp do chị Th mua sau khi ly hôn nên anh không yêu cầu chia.

* Về nợ chung: Anh Th1 công nhận trong quá trình sống chung với chị Th đã có các khoản nợ chung như sau: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam –phòng giao dịch G 49.000.000đ và lãi phát sinh; phần này anh đã tự nguyện đến ngân hàng trả xong 25. 000.000đ tiền gốc và lãi phát sinh tương đương ½ số nợ gốc 49.000.000đ, còn nợ 24.000.000đ và lãi phát sinh tiếp theo giao cho chị Th có trách nhiệm trả. Nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – phòng giao dịch huyện T 37.000.000đ và lãi phát sinh. Phần này anh đã trả xong, nên yêu cầu chị Th phải có trách nhiệm trả lại cho anh ½ số tiền này. Nợ bà Trần Thị T5, ông Nguyễn Thái S ở thôn T6, xã P3 số tiền 50.000.000đ tiền mua cám cho heo vào thời gian trước năm 2012; Nợ bà Trần Thị T8, ông Nguyễn Văn Xở thôn T7, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định số tiền 30.650.000đ, tiền mua cám cho gà 2013; Nợ ông Ngô Văn H3, ở thôn T1 2.300.000đ tiền gạch và ông Võ Ngọc H2 2.000.000đ tiền gạch cất nhà, đều ở T1,xã P1, huyện T, Bình Định.

Đối với các khoản nợ của vợ chồng bà Đoàn Thị P, ông Nguyễn Đức Th4 7.000.000đ; nợ ông vợ chồng Võ Văn H1, bà Bùi Thị T450.200.000đ; nợ ông Trần Duy D11.979.000đ; nợ chị Đinh Thị Thu N 600.000đ, nợ vợ chồng ông Lê Thành H, chị Nguyễn Thị T4 9.960.000đ, do chị Th mượn anh không biết đến nên không phải là nợ chung và không đồng ý trả.

Về tiền lãi hai Ngân hàng, anh Th1 đã trả 3.473.905đ kể từ ngày chị Th làm đơn chia tài sản, và anh đã trả 37.000.000đ tiền gốc cho Ngân hàng Chính sách Xã hội, nên anh Th1 yêu cầu chị Th trả lại cho anh ½ số tiền trên. Ngoài ra sau khi ly hôn nhưng vẫn sống chung cùng nhà nên vào ngày 22/12/2017 anh chuyển vào tài khoản thẻ ATM cho chị Th và chị Th đã nhận số tiền 20.000.000đ để trả nợ và trang trải gia đình, nên anh yêu cầu chị Th phải chịu trách nhiệm thối lại cho anh ½ là 10.000.000đ và anh tự trả cho ngân hàng. Đồng thời anh Th1 yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Ngoài ra không còn tài sản chung và nợ chung nào khác.

Tại phiên tòa anh Th1 xin rút hai yêu cầu về việc buộc chị Th phải chịu trách nhiệm thối lại cho anh ½ là 10.000.000đ và yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

* Vắng mặt tại phiên tòa nhưng Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam – phòng giao dịch huyện T do ông Nguyễn Văn Th3 đại diện theo ủy quyền đã có đơn xin rút đơn khởi kiện, được Tòa án chấp nhận.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đinh Thị Thu N: Chị không yêu cầu gì và đã xin rút đơn kiện do chị Th đã trả xong.

* Vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại các bản khai, biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thành H và chị Nguyễn Thị T4 đã khai: Anh H- chị T4 yêu cầu chị Th và anh Th1 cùng trả nợ cho vợ chồng ông số tiền 9.660.000đ tiền mua phân và thuốc trừ sâu năm 2012 và 2013 đến nay chưa trả. Ngoài ra anh chị không yêu cầu gì khác .

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đoàn Thị P, anh Nguyễn Đức Th2 khai tại các bản khai, biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay: Chị P yêu cầu chị Th và anh Th1 cùng trả nợ cho

vợ chồng chị số tiền 7.000.000đ tiền vay nợ vào nhiều năm trước để mùa lên trả lúa. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

* Vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại các bản khai, biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Duy D: Yêu cầu chị Th và anh Th1 cùng trả nợ cho anh số tiền 11.997.000đ tiền mượn mua vật liệu xây dựng năm 2018. Ngoài ra anh không yêu cầu gì khác .

* Tại các bản khai, biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn H1 vắng mặt nhưng chị Bùi Thị T4thống nhất trình bày: Yêu cầu chị Th và anh Th1 cùng trả nợ cho vợ chồng chị số tiền 50.200.000đ mà chị Th anh Th1 đã vay nợ để xây nhà mở quán năm 2016. Quá trình vay nợ có anh Th1 và chị Th đều có mặt nhưng lúc viết giấy chỉ một mình chị Th ký, vì anh Th1 đang bận việc. Sau đó chị đến đòi nhiều lần, chính anh Th1 là người hứa hẹn sẽ trả. Nay anh Th1 nói không biết là không đúng. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

* Tại các bản khai, biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T5: Yêu cầu chị Th và anh Th1 cùng trả nợ cho vợ chồng chị số tiền 50.000.000đ (gồm tiền mua thực phẩm chăn nuôi là 49.916.000đ cộng với tiền chích kim heo hai bên đã thống nhất còn nợ 50.000.000đ). Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác .

* Tại các bản khai, biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị T8 và anh Nguyễn Văn Xthống nhất: Yêu cầu chị Th và anh Th1 cùng trả nợ cho vợ chồng bà số tiền 30.650.000đ tiền mua cám cho gà năm 2013. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác .

* Đại diện Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- chi nhánh huyện T- phòng giao dịch G, bà Trần Thị L trình bày: Trước đây vợ chồng anh Th1, chị Th có vay của ngân hàng số tiền 50.000.000đ, đã trả 1.000.000đ tiền gốc còn nợ 49.000.000đ, sau đó trả tiếp theo 25.000.000đ còn lại nợ gốc là 24.000.000đ. Nay ngân hàng yêu cầu anh Th1, chị Th phải trả cho ngân hàng số tiền còn nợ gốc 24.000.000đ và lãi phát sinh tính từ ngày 16/10/2019. Ngoài ra không khai gì thêm và không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên Tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 33, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, xác định tài sản chung của anh Th1 và chị Th gồm căn nhà; 01 tủ kem; 01 máy giặt 01ti vi 42 inch, 01xe mô tô Way RSX biển số 77 G1- 104.90 nên chia đôi tài sản trên và thối lại phần chênh lệch cho nhau.

Đối với chiếc xe Da lim là của anh Th1 mua trước khi kết hôn với chị Th nên tài sản này là của anh Th1 chị Th không tranh chấp chiếc xe này nên đề nghị Tòa không xét; còn máy may công nghiệp là do chị Th mua sau khi đã ly hôn nên máy

may là tài sản riêng của chị Th, anh Th1 cũng không tranh chấp nên đề nghị Tòa không xét.

Về nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xác định nợ chung của anh Th1, chị Th gồm các khoản nợ mà anh Th1 và chị Th thống nhất là Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T 49.000.000đ; Nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt nam – phòng giao dịch huyện T 37.000.000đ; Nợ vợ chồng chị Trần Thị T5 và Nguyễn Thái S 50.000.000đ tiền mua cám cho heo vào thời gian trước năm 2012 và chích kim heo, có ghi sổ nợ bà T5; Nợ chị Trần Thị T8, Nguyễn Văn X30.650.000đ, tiền mua cám cho gà 2013, việc này có ghi sổ nợ chị T8; Nợ anh Ngô Văn Hùng 2.300.000đ và anh Võ Ngọc Hùng 2.000.000đ tiền gạch cất nhà. Và các khoản nợ anh Th1 chị Th không thống nhất nhưng có căn cứ xác định nợ chung vì những khoản nợ này đều phục vụ cho nhu cầu chung của gia đình gồm các khoản nợ anh Võ Văn H1, chị Bùi Thị T4 50.200.000đ, tiền mượn 2016 việc này có ghi sổ nợ anh H1, chị T4; Nợ vợ chồng chị Đoàn Thị P, Nguyễn Đức Th4 7.000.000đ tiền mượn chờ mùa lên cân lúa không nhớ năm, có giấy xác nhận nợ; Nợ anh Lê Thành H, chị Nguyễn Thị T4 tiền mua thuốc trừ sâu và phân bón ruộng từ năm 2012, 2013 với số tiền 9.660.000đ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chia đôi số nợ, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$. Đối với các khoản nợ mà anh Th1 đã trả cho Ngân hàng thì chị Th có trách nhiệm trả lại cho anh Th1 $\frac{1}{2}$.

Đối với khoản nợ của anh Trần Duy Dũng, ở thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định số tiền 11.979.000đ, chị Th khai mượn vào năm 2018, yêu cầu anh Th1 cùng có trách nhiệm trả chung, trong khi đó anh D đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn không đến phiên Tòa, không có đơn xin xét xử vắng mặt xem như anh từ chối yêu cầu của mình nên đề nghị Tòa án căn cứ vào Điều 217 và Điều 218 BLTTDS đình chỉ yêu cầu của anh D.

Về nợ chị Đinh Thị Thu N 600.000đ và đại diện Ngân hàng CSXH Việt nam – phòng giao dịch huyện Tuy Phước đã có đơn rút đơn khởi kiện nên đề nghị Tòa đình chỉ hai yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Th khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn với anh Đinh Văn Th1; trú tại thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định, đây là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân HUYỆN T, tỉnh Bình Định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Trần Duy D, Võ Ngọc H3, Ngô Văn H2 đã được tổng đạt lợp lệ các văn bản tố tụng của vụ án, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

[2].1 Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị Võ Thị Thu Th đối với Đinh Văn Th1 thì thấy rằng: Chị Võ Thị Thu Th và anh Đinh Văn Th1 là vợ chồng, đã ly hôn vào năm 2017, theo Quyết định thuận tình ly hôn số: 38/2017/QĐST-HNGĐ ngày 02/3/2017 của Tòa án nhân dân HUYỆN T, nên hôn nhân của anh chị đã chấm dứt từ ngày 02/3/2017. Trong thời gian chung sống anh chị có tạo lập tài sản gồm 01 căn nhà cấp 04, có diện tích 124,8 m², trên thửa đất số 94, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định; 01 tủ kem; 01 máy giặt; 01 ti vi 42 inch, hiện nay do anh Th1 đang quản lý sử dụng và 01 xe mô tô Way RSX, biển số 77 G1- 104.90 do anh Th1 đứng tên đăng ký. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ **Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, công nhận** tài sản trên là tài sản chung của anh Th1 và chị Th, có tổng giá trị là 117.435.000đ. Nên chị Th yêu cầu chia tài sản chung đối với phần tài sản này là có căn cứ nên được chấp nhận. Vì anh Th1 đang quản lý căn nhà có giá trị 105.435.000đ; 01 tủ kem trị giá 2.000.000đ; 01 máy giặt trị giá 1.500.000đ; 01 ti vi 42 in trị giá 500.000đ nên chia giao cho anh Th1 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên. Giao cho chị Th 01 xe mô tô Way RSX biển số 77 G1- 104.90, do anh Th1 đứng tên đăng ký, có trị giá 8.000.000đ, hiện chị Th đang quản lý sử dụng. Anh Th1 phải có nghĩa vụ thối lại cho chị Th 50.717.500đ.

Đối với chiếc xe Da lim trị giá 1.500.000đ là của anh Th1 mua trước khi kết hôn với chị Th nên tài sản này là của anh Th1 chị Th không tranh chấp chiếc xe này nên Tòa không xét; còn máy may công nghiệp giá 1.500.000đ là do chị Th mua sau khi đã ly hôn nên máy may là tài sản riêng của chị Th, anh Th1 cũng không tranh chấp nên Tòa không xét.

[2]. 2 Xét yêu cầu chia nợ chung của chị Võ Thị Thu Th và Đinh Văn Th1 thì Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2]. 2.1 Các khoản nợ trong thời kì hôn nhân mà chị Th và anh Th1 công nhận gồm Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – phòng giao dịch G 49.000.000đ; Nợ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam – phòng giao dịch huyện T 37.000.000đ; Nợ vợ chồng chị Trần Thị T5 và anh Nguyễn Thái S 50.000.000đ tiền mua cám cho heo vào thời gian trước năm 2012 và chích kim heo, có ghi sổ nợ bà T5; Nợ chị Trần Thị T8, Nguyễn Văn X30.650.000đ, tiền mua cám cho gà 2013, việc này có ghi sổ nợ chị T8; Nợ anh Ngô Văn H3 2.300.000đ và anh Võ Ngọc H2 2.000.000đ tiền gạch cất nhà. Đến nay anh Th1 chị Th vẫn chưa trả xong, nay nhưng chủ nợ yêu cầu anh Th1, chị Th trả nợ là có căn cứ nên được chấp nhận.

Tuy nhiên Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam- chi nhánh huyện T – phòng giao dịch G 49.000.000đ; Sau khi thụ lý thì anh Th1 đã tự nguyện trả cho Ngân hàng 25.000.000đ và tiền lãi phát sinh, chị Th đã thừa nhận, nghĩa là anh Th1 đã tự nguyện thanh toán phần nghĩa vụ của mình. Vì vậy số nợ còn lại là 24.000.000đ tiền gốc và tiền lãi phát sinh là nghĩa vụ của chị Th phải chịu trách nhiệm trả cho Ngân hàng.

[3].2.2 Các khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân và sau khi ly hôn chị Th và anh Th1 không thống nhất gồm: nợ anh Võ Văn H1, chị Bùi Thị T450.200.000đ, tiền

mượn 2016 việc này có ghi sổ nợ anh H1, chị T4 và nợ vợ chồng chị Đoàn Thị P, Nguyễn Đức Th4 7.000.000đ tiền mượn chờ mùa lên cân lúa không nhớ năm, có giấy xác nhận nợ; nợ anh Lê Thành H, chị Nguyễn Thị T4 tiền mua thuốc trừ sâu và phân bón ruộng từ năm 2012, 2013 với số tiền 9.660.000đ, có xác nhận nợ của chị Th, tất cả số nợ này đều phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Đây là khoản nợ chung do chị Th nài ra, còn anh Th1 thì không chấp nhận. Nhưng HĐXX thấy rằng việc nợ có văn bản là giấy nợ, có xác nhận chữ ký của chị Th trong thời kỳ hôn nhân với anh Th1, mục đích vay tiền của anh H1 để sửa nhà, Như vậy khoản vay này là vì nhu cầu chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, mặc khác anh H1, chị T4 đến nhà đòi nợ anh Th1 nhiều lần, anh Th1 có hứa hẹn trả nợ, điều đó anh Th1 biết số nợ này. Đối với khoản nợ tiền của vợ chồng ông anh H là xuất phát từ việc mua thuốc trừ sâu chăm sóc lúa cũng là vì mục đích chung của gia đình. Do đó HĐXX xác định hai hai khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng. Nên buộc anh Th1 và chị Th có trách nhiệm trả mỗi người trả ½.

Ngoài ra theo chị Th nài có nợ anh Trần Duy D, ở thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định số tiền 11.979.000đ, tiền mượn năm 2018, yêu cầu anh Th1 cùng có trách nhiệm trả chung, nhưng anh D đã được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vẫn không đến phiên Tòa, không có đơn xin xét xử vắng mặt xem như anh từ chối yêu cầu của mình nên Tòa án căn cứ vào Điều 217 và 218 BLTTDS đình chỉ yêu cầu của anh D.

*Về nợ chị Đinh Thị Thu N 600.000đ, chị Th thừa nhận đây là nợ riêng và chị đã trả, chị N đã rút đơn kiện nên Tòa đình chỉ yêu cầu của chị N.

*Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng CSXH Việt nam – phòng giao dịch huyện T vì đã rút đơn khởi kiện.

Đối với số tiền anh Th1 đã trả cho Ngân hàng CSXH Việt Nam –phòng giao dịch huyện T 37.000.000đ và tiền lãi anh đã trả 3.473.905đ cho 02 Ngân hàng, chị Th phải thanh toán lại cho anh Th1 ½.

Trước đây anh Th1 yêu cầu Tòa buộc chị Th trả 10.000.000đ vì ngày 22/12/2017 anh Th1 chuyển vào tài khoản thẻ ATM cho chị Th số tiền 20.000.000đ và yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Tuy nhiên tại phiên tòa anh Th1 xin rút hai yêu cầu này nên Tòa đình chỉ.

Đối với hai khoản nợ của anh Ngô Văn H3, số tiền 2.300.000đ mua gạch và nợ anh Võ Ngọc H2 2.000.000đ tiền mua gạch cất nhà, đều ở T1, P1, T, Bình Định, nhưng anh H3 và H2 không có yêu cầu nên Tòa không xét.

Về chi phí định giá tài sản: Chị Th và anh Th1 mỗi người phải chịu 1.000.000đ, chị Th đã nộp tạm ứng 2.000.000đ nên anh Th1 phải hoàn trả lại cho chị Th 1.000.000đ.

[4] Về án phí DSST: Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc chị Th, anh Th1 phải chịu 5% án phí chia tài sản chung và nợ để nộp vào Ngân sách Nhà nước. Tiền tạm ứng án phí của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nộp được hoàn trả lại. Riêng anh D vắng mặt lần thứ hai không có lý do xem như anh từ bỏ yêu cầu của mình nên tiền tạm ứng án phí của anh D được sung

vào Ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 218 của BLTTDS. Tiền tạm ứng án phí của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác được hoàn trả.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Xác định tài sản chung của chị Võ Thị Thu Th và anh Đinh Văn Th1 gồm: 01 căn nhà cấp 04, có diện tích 124,8 m², trên thửa đất số 94, tờ bản đồ số 44; tọa lạc tại thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định; 01 tủ kem; 01 máy giặt; 01 ti vi 42 inch, hiện nay do anh Th1 đang quản lý sử dụng và 01 xe mô tô Way RSX biển số 77 G1- 104.90, do anh Th1 đứng tên đăng ký, chị Th đang quản lý sử dụng.

[1].1 Giao cho anh Th1 được quyền sở hữu 01 căn nhà cấp 04, có diện tích 124,8 m², trên thửa đất số 94, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại thôn T1, xã P1, HUYỆN T, tỉnh Bình Định; 01 tủ kem; 01 máy giặt; 01 ti vi 42 inch, có tổng trị giá là hiện nay do anh Th1 đang quản lý sử dụng.

[1].2 Giao cho chị Th được quyền sở hữu 01 xe mô tô Way RSX biển số 77 G1- 104.90 do anh Th1 đứng tên đăng ký, chị Th đang quản lý sử dụng.

[1].3 Anh Th1 có nghĩa vụ thối lại phần chênh lệch cho chị Th với số tiền là 50.717.000đ (Năm mươi triệu, bảy trăm mười bảy ngàn đồng).

[2] Về phần nợ:

[2].1 Xác định nợ chung của chị Th và anh Th1 gồm:

Anh Th1 và chị Th nợ vợ chồng bà Trần Thị T5 và ông Nguyễn Thái S số tiền 50.000.000đ; nợ bà Trần Thị T8, Nguyễn Văn X số tiền 30.650.000đ; nợ ông Võ Văn H1, bà Bùi Thị T4 số tiền 50.200.000đ; nợ vợ chồng bà Đoàn Thị P và ông Nguyễn Đức Th4 số tiền 7.000.000đ; nợ anh Lê Thành H, chị Nguyễn Thị T4 số tiền 9.660.000đ.

Buộc anh Th1 phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị T5 và ông Nguyễn Thái S số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); trả cho vợ chồng bà Trần Thị T8, Nguyễn Văn X số tiền 15.325.000đ (Mười lăm triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng); nợ ông Võ Văn H1, bà Bùi Thị T4 số tiền 25.100.000đ (Hai mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng), nợ vợ chồng bà Đoàn Thị P và ông Nguyễn Đức Th4 số tiền 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm ngàn đồng); nợ anh Lê Thành H, chị Nguyễn Thị T4 số tiền số tiền 4.863.000đ (Bốn triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

Buộc chị Th phải trả cho vợ chồng bà Trần Thị T5 và ông Nguyễn Thái S số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); trả cho vợ chồng bà Trần Thị T8, Nguyễn Văn X số tiền 15.325.000đ (Mười lăm triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng); nợ ông Võ Văn H1, bà Bùi Thị T4 số tiền 25.100.000đ (Hai mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng), nợ vợ chồng bà Đoàn Thị P và ông Nguyễn Đức Th4 số tiền 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm ngàn đồng); nợ anh Lê Thành H, chị Nguyễn Thị T4 số tiền số tiền 4.863.000đ (Bốn triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn đồng).

[2].2 Xác định nghĩa vụ trả nợ còn lại của chị Th là:

Buộc chị Th phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (chi nhánh huyện T-phòng giao dịch G)số tiền 26.982.100đ(Hai mươi sáu triệu chín trăm tám mươi hai ngàn một trăm đồng) (trong đó tiền gốc 24.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 20/4/2020 là 2.982.100đ) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay. Khi chị Th thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng phải có trách nhiệm trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I690946, ngày 17/6/1997 cho hộ gia đình anh Đinh Văn Th1.

Buộc chị Th phải trả lại cho anh Th1 số tiền là 20.274.000đ(Hai mươi triệu hai trăm bảy mươi tư ngàn đồng) mà anh Th1 đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T.

[3]. Các yêu cầu khác:

Đình chỉ hai yêu cầu của anh Th1 về việc yêu cầu chị Th phải trả 10.000.000đ tiền anh chuyển qua thẻ ATM, ngày 22/12/2017 và về việc yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Đình chỉ yêu cầu của chị N đối với việc yêu cầu chị Th trả 600.000đ.

Đình chỉ đòi với yêu cầu của Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam –phòng giao dịch huyện T đối với việc yêu cầu anh Th1, chị Th trả nợ vay 37.000.000đ.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu:

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

Về chi phí định giá tài sản: Chị Th và anh Th1 mỗi người phải chịu 1.000.000đ, chị Th đã nộp tạm ứng 2.000.000đ nên anh Th1 phải hoàn trả lại cho chị Th 1.000.000đ.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành của bên được thi hành, nếu bên phải thi hành không thi hành các khoản đã tuyên thì hàng tháng phải chịu lãi xuất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 ứng với khoản tiền chậm thi hành.

[4] Về án phí DSST: Buộc anh Th1 phải chịu 1.553.000đ và chị Th phải chịu 6.817.000đ tiền án phí chia chia tài sản và nợ để sung vào Ngân sách Nhà nước.

Tiền tạm ứng chị Th đã nộp 3.276.000đ theo biên lai thu tiền 0002577, ngày 10/9/2018 được khấu trừ vào án phí nên chị Th còn phải nộp 3.276.000đ. Tiền tạm ứng án phí anh Trần Duy Đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0002609, ngày 03/10/2018 được sung vào Ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam- chi nhánh huyện T số tiền 1.250.000đ theo biên lai thu tiền số 0002617, ngày 17/10/2018, hoàn trả cho Nguyễn Đức Th4 số tiền 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0002613, ngày 04/10/2018, hoàn trả cho Võ Văn H1 số tiền 1.250.000đ theo biên lai thu tiền số 0002610, ngày 03/10/2018, hoàn trả cho Trần Thị T8 số tiền 750.000đ theo biên lai thu tiền số 0002611, ngày 03/10/2018, hoàn trả cho Đình Thị Thu N số tiền 375.000đ theo biên lai thu tiền số 0002827, ngày 11/3/2019, hoàn trả cho Trần Thị T5 số tiền 1.250.000đ theo biên lai thu tiền số 0002827, ngày 11/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại Tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án(ngày 20/4/2020), đương sự vắng mặt tại Tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- Các bên đương sự
- VKSND huyện T
- Chi cục THADS huyện T
- Phòng GD&ĐT TAND tỉnh Bình Định .
- Lưu hồ sơ .

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Bích Thủy

